

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0954-7754

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

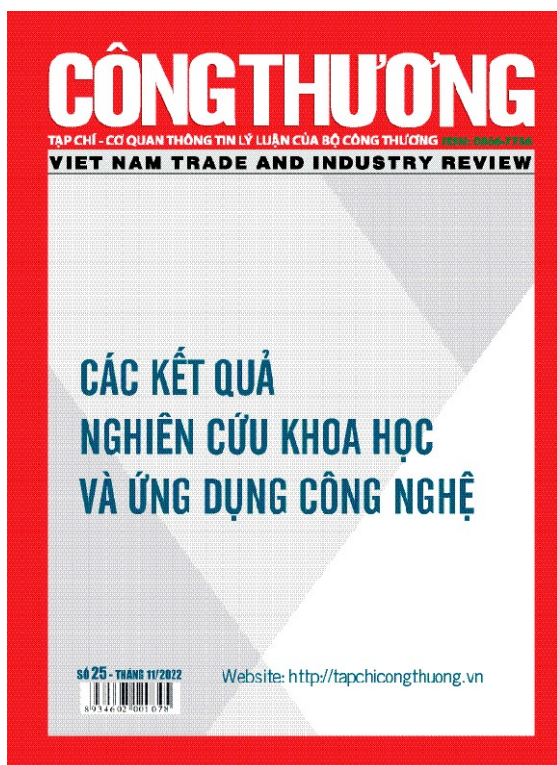
CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Số 25 - THÁNG 11/2022



8 934602 001078

Website: <http://tapchicongthuong.vn>



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Trần Thọ Đạt

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

GS.TSKH. Trần Văn Sung

GS.TS. Lê Văn Tán

GS. TS. Phạm Minh Tuấn

GS.TSKH. Đào Trí Úc

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận

GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu

ĐT: 0968939668

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy

ĐT: 0903223096

Phạm Thị Lệ Nhung

ĐT: 0912093191

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238

Fax: 024.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 024.6269 4445

Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229

Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218232

Trung tâm Thông tin Đa phương tiện

ĐT: 024.2221 8236

Email: tapchicongthuong.moit@gmail.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,

Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488

Fax: (028) 38213478

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 Số 25 - Tháng 11/2022

LUẬT

NGÔ THỊ THU HOÀI - NGŨ THỊ NHƯ HOA

Bảo đảm quyền được khai sinh của trẻ em thông qua công tác đăng ký hộ tịch
Ensuring the right to birth registration of children through the civil status registration8

ĐOÀN THÙY ANH

Vướng mắc về phương thức xác định thành viên hộ gia đình sử dụng đất trong hoạt động công chứng
Problems in the method of identifying members of the family using the land in notarial activities14

NGUYỄN THỊ ĐAN PHƯƠNG

Phương pháp đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng luật
Methods of gender impact assessment in the law making process.....20

LÊ PHƯƠNG HOA

Mô hình nguyên thủ quốc gia ở một số nước trên thế giới và những giá trị tham khảo cho Việt Nam
The models of head of state in some countries and references for Vietnam26

NGUYỄN THỊ THƯ - NGUYỄN THỊ HUỲNH

Các quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hướng tới phát triển nền kinh tế carbon thấp, tăng trưởng xanh
Regulations on climate change under the Law on Environmental protection 2020 towards Vietnam's goal of developing a low-carbon economy and green growth31

LÊ PHƯƠNG HOA - NGUYỄN THỊ HƯNG

Trình tự thủ tục tố tụng của cơ quan tài phán hiến pháp
Constitutional jurisdiction proceedings of constitutional review institutions.....38

HOÀNG THỊ HUỲNH TRANG

Một số vấn đề cần hoàn thiện về chính sách hình sự đối với tội phạm trong lĩnh vực môi trường
Some issues in term of criminal policies on environmental crimes that need to be solved44

NGUYỄN THỊ ĐẮC HƯƠNG - THÁI PHI

Yêu cầu cơ bản trong nâng cao tính tự giác chấp hành pháp luật cho học viên đào tạo ở các trường quân đội hiện nay
Basic requirements in improving the self-discipline and law observance of office cadets in military academies and schools in Vietnam.....48

KINH TẾ

NGUYỄN HƯƠNG GIANG

Một số bài học về quản trị dòng tiền từ các doanh nghiệp trên thế giới dành cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam
Cash flow management experiences from foreign enterprises and lessons learned for Vietnamese textile and garment enterprises54

NGUYỄN TRỌNG KHANH - TRẦN THỊ HOÀNG MAI - NGUYỄN THỊ HẠNH DUYÊN

Hoàn thiện công tác phân bổ ngân sách chi thường xuyên ở Sở Tài chính tỉnh Nghệ An
Improving the budget allocation for recurrent expenditures at the Department of Finance of Nghe An province58

NGUYỄN THỊ VIỆT NGỌC

Nghiên cứu tổng quan về hoạt động logistics và đề xuất các nhân tố của hoạt động logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất sữa Việt Nam
An overview of logistics and proposed factors of logistics affecting the business performance of Vietnamese dairy enterprises64

PHẠM ĐÌNH TÀI - ĐỖ HOÀNG NAM

Kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh nuôi cá tra bằng phương pháp trực quan
Controlling costs and improving business performance of pangasius companies by using visual methods.....74

NGUYỄN MẠNH HIẾN

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc: Thực trạng và hàm ý chính sách
Attracting foreign direct investment into Vinh Phuc province's industrial parks:
Current situation and policy implications80

NGUYỄN CHÍ THANH - MAI VĂN BƯU - NGUYỄN HƯƠNG LAN

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp hóa chất cơ bản tại Việt Nam
A study on the current development of Vietnam's basic chemicals manufacturing sector.....85

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ**HÀNG LÊ CẨM PHƯƠNG**

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đồng hồ thông minh của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting customers' intention to use smart watches in Ho Chi Minh City90

NGUYỄN THỊ KIM NHUNG

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở đồng bằng sông cửu Long trong bối cảnh chuyển đổi số
The development of high-quality human resources in the Mekong Delta in the context
of the digital transformation process..... 96

NGUYỄN ANH HOANG SON

Crypto Assets: A Corporate Governance's Perspective
Tài sản mã hoá từ góc nhìn quản trị doanh nghiệp102

NGUYỄN QUỲNH MAI - TRƯƠNG VĂN TÚ - ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO

Thiết kế cơ sở dữ liệu ra quyết định cho hệ thống thông tin quản trị logistics doanh nghiệp
Designing the decision-making database for the logistics management information system of enterprises107

NGUYỄN THU QUỲNH

Truyền thông marketing trong tuyển sinh đại học chính quy của các trường đại học Việt Nam
The role of marketing communications in the full-time student admission of universities in Vietnam114

NGUYỄN HOÀNG DŨNG - NGUYỄN HUỲNH BẢO ÂN - VĂN PHƯƠNG TRANG

- TRƯƠNG THỊ THU THỦY - TRẦN THỊ QUỲNH ANH
Khảo sát mức độ hài lòng của người bệnh nội trú và thân nhân tại bệnh viện hạng I
ở khu vực ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022
Analyzing the satisfactions of inpatients and their relatives with the healthcare services
of 1st-grade hospitals in the suburbs of Ho Chi Minh City122

ĐINH THỊ KIM CHUNG

Giảng dạy ngoại ngữ cho người học đã đạt trình độ IELTS 6.5 trở lên (hoặc tương đương):
Áp dụng cho sinh viên hệ chất lượng cao tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Teaching foreign languages for students with an overall score of IELTS 6.5 or higher:
Case study of students of the National Economics University's high-quality program132

ĐINH TIẾN MINH - LÊ VŨ LAN OANH

Nghiên cứu hoạt động khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại Việt Nam
A study on the online entrepreneurial activities of university students in Vietnam138

VŨ NGỌC TÚ - NGUYỄN VĂN KHOA

Đánh giá mức độ chuyển đổi số theo định hướng đại học thông minh tại trường Đại học Giao thông vận tải
Assessing the University of Transport and Communications's digital transformation towards being a smart university.....148

LE NGOC DOAN TRANG - DANG NGOC DAI

The role of entrepreneurial intention to entrepreneurial nascent behavior via the participation
into entrepreneurship courses
Vai trò của ý định khởi sự doanh nghiệp đến hành vi tham gia vào các hoạt động khởi tạo doanh nghiệp
dưới vai trò điều tiết của việc tham gia khóa học về khởi nghiệp.....154

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo:
Nghiên cứu tại các doanh nghiệp năng lượng mặt trời ở Việt Nam
Factors affecting the service quality of renewable energy enterprises in Vietnam:
Case study of solar energy enterprises160

NGUYỄN GIÁC TRÍ

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa kinh tế Trường Đại học Đồng Tháp
Factors affecting the start-up intention of students studying at the Faculty
of Economics, Dong Thap University166

NGUYỄN THỊ HƯỜNG - NGUYỄN ĐỨC THẮNG

Dự báo khả năng sinh viên bỏ học sớm bằng mô hình hồi quy Binary Logistic
Predicting the probability of students dropping out of school early through the Binary Logistic regression model173

NGÔ TRÍ DŨNG - LÊ THỊ DIỄM KIỀU - NGUYỄN HỮU CHÍ TƯ - PHẠM THÀNH - NGUYỄN QUỐC SINH - TRẦN QUỐC CẢNH - LÊ CÔNG DANH - NGÔ XUÂN BẢY - NGUYỄN KHOA HIỀN

Thực trạng nguồn dược liệu tại tỉnh Thừa Thiên Huế
The current situation of medicinal herb sources in Thua Thien Hue province.....181

NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC - ĐINH QUỐC ÂN - NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH - TRẦN VÕ THANH TRÚC

Nghiên cứu ứng dụng thông tin kế toán quản trị trong việc lập dự toán sản xuất kinh doanh
tại Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Minh Trí
Applying the accounting information management in the production and business estimation
of Minh Tri Trading Production Joint Stock Company192

VŨ THỊ HIỀN - ĐINH THUY BÍCH

Thị trường thời trang xa xỉ và ý định mua của người tiêu dùng tại thành phố Hà Nội
The luxury fashion market and the purchase intention of consumes in Hanoi.....198

BÙI THỊ PHƯƠNG LAN

Nỗ lực phát triển công nghệ sạch của Mỹ và Trung Quốc, cùng những ảnh hưởng đến thế giới
Efforts of China and the U.S for the clean energy technology development and their impacts on the world204

DƯƠNG THỊ PHƯƠNG HẠNH

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn siêu thị làm địa điểm mua sắm của người tiêu dùng
trên địa bàn thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
actors affecting consumers' decision to choose supermarkets for shopping in Bien Hoa city, Dong Nai province210

BÙI VĂN THỤY - PHẠM NGỌC TÚ - NGUYỄN THỊ TÂN HƯƠNG

Các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên văn phòng
tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Factors affecting the job satisfaction of office workers working at small and medium-sized enterprises
in Dong Nai province216

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

TRẦN HUY HOÀNG - TRẦN NGỌC CẨM TÚ

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp
tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the debt repayment ability of corporate customers
at Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch.....222

PHẠM QUANG KHOÁI

Khởi lại dòng tiền vào thị trường chứng khoán Việt Nam
Attracting the cash flow return to Vietnam's stock market226

TRẦN VĂN BIÊN

Tự bền vững của các tổ chức tài chính vi mô
The self-sustainability of microfinance institutions in Vietnam231

TRẦN BÁ TRÍ - PHẠM PHÁT TIẾN - NGUYỄN XUÂN THUẬN

Một số giải pháp đối với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam liên quan đến khả năng trả nợ
của tổ trưởng vay vốn tại Đồng bằng Sông Cửu Long
Some recommendations for Vietnam Bank for Social Policies to improve the ability to repay loans
of the group of poor households in the Mekong Delta region238

TRẦN HUY HOÀNG - NGUYỄN XUÂN TUYẾN

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của Hộ nghèo
tại Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hồ Chí Minh
Factor affecting the efficiency of loans for poor households under the Poverty Alleviation Loan Program
of the Vietnam Bank for Social Policies - Ho Chi Minh City Branch244

DỰ BÁO KHẢ NĂNG SINH VIÊN BỎ HỌC SỚM BẰNG MÔ HÌNH HỒI QUY BINARY LOGISTIC

● NGUYỄN THỊ HƯỜNG - NGUYỄN ĐỨC THẮNG

TÓM TẮT:

Sinh viên trong các trường đại học bỏ học giữa chừng ngày càng nhiều, đang là một vấn đề lớn không chỉ ảnh hưởng đến gia đình, nhà trường và xã hội. Nghiên cứu này nhằm xây dựng mô hình dự báo sớm khả năng bỏ học của sinh viên, từ đó xây dựng một cơ chế cảnh báo sớm giúp cho các trường đại học có thể phát hiện và điều chỉnh hành vi của sinh viên được trường quản lý. Số liệu thực hiện được khảo sát nghiên cứu tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội. Dữ liệu nghiên cứu được tập hợp từ 746 sinh viên hệ chính quy của Nhà trường. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để thực hiện. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 7 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bỏ học của sinh viên, đó là: (1) Giới tính, (2) Hỗ trợ tài chính gia đình, (3) Kết quả học tập kém, để nợ nhiều học phần, (4) Mức độ khó, phức tạp của chương trình học so với năng lực sinh viên, (5) Khoảng cách sinh viên ở đến nơi học, (6) Quyết tâm của sinh viên đối với việc hoàn thành chương trình học, (7) Những cảm giác tâm lý buồn chán, thiếu động lực học tập.

Từ khóa: sinh viên, bỏ học sớm, mô hình hồi quy Binary Logistic.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sinh viên bỏ học giữa chừng tại các trường đại học đang có xu hướng tăng dần và trở thành vấn đề thu hút được sự quan tâm lớn trong công tác quản lý giáo dục. Sinh viên bỏ học giữa chừng có thể trở thành một gánh nặng xã hội, bởi vì họ sẽ thiếu hoặc chưa hoàn thiện những kỹ năng cần thiết trong công việc. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc hiện đại hóa và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, sinh viên bỏ học còn kéo theo hệ lụy lớn, đó là ảnh hưởng đến niềm tin và tinh thần gia đình, người

thân của sinh viên, đồng thời gây khó khăn cho các trường đại học trong công tác quản lý và đào tạo sinh viên, tổn thất về tài chính, đồng thời nó cũng là một chỉ báo tiêu cực về chất lượng đào tạo giáo dục tại các cơ sở giáo dục. Có nhiều nguyên nhân và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi bỏ học và bị buộc thôi học của sinh viên hiện nay. Có những nguyên nhân đến từ chính bản thân sinh viên, gia đình, cộng đồng, nhà trường và môi trường sống trong xã hội (Đặng Thị Hải Thơ, 2010). Ngoài ra, còn có những nhân tố về kinh tế, đặc điểm cuộc sống gia đình của sinh viên (Baruah và Goswami, 2012)...

Dự báo tình hình sinh viên bỏ học sớm là một vấn đề hết sức cần thiết với các trường đại học. Chúng tôi thấy rằng cần phải có một công cụ dự báo khoa học, dự báo một cách chính xác nhất về tình trạng bỏ học của sinh viên. Công cụ dự báo này sẽ giúp các nhà trường chủ động trong công tác quản lý sinh viên, đồng thời dựa trên các chỉ báo ảnh hưởng các bộ phận chức năng để đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu tình trạng bỏ học của sinh viên một cách chính xác và kịp thời nhất. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã xây dựng mô hình dự báo sinh viên bỏ học sớm bằng mô hình hồi quy Binary Logistic, đối tượng nghiên cứu là những sinh viên hệ chính quy đang theo học tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Sinh viên bỏ học

Có rất nhiều các quan điểm khác nhau về sinh viên bỏ học. Đầu tiên, chúng ta cần phải phân biệt thế nào là bỏ học (thôi học) hay chỉ là tình trạng bỏ giờ, bỏ tiết của sinh viên. Đối với trường hợp bỏ giờ, bỏ tiết, bỏ không lên lớp - là quá trình sinh viên không tham gia một số tiết học hay một số buổi học trên giảng đường, nhưng vẫn tham gia kỳ thi, vẫn trong sự quản lý của nhà trường và đây được coi là hành vi trốn học, hay vắng mặt không lý do. Đối với những trường hợp này, các trường học, bộ phận quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm (GVCN) cần nhanh chóng nhận thức được nguyên nhân sinh viên vắng mặt và tìm cách điều chỉnh lại hành vi của sinh viên sao cho phù hợp.

Đối với trường hợp sinh viên bỏ học (thôi học), đây là hành vi có chủ định rời bỏ giảng đường, thoát ly khỏi môi trường học tập tập trung và không còn sự quản lý của nhà trường. Theo Bean (1980), sinh viên bỏ học (drop-out) là sinh viên rời trường trước khi tốt nghiệp. Theo quan điểm của Phạm Đức Thuấn (2013), sinh viên bỏ học (thôi học) là hành vi có chủ định rời bỏ giảng đường, thoát ly khỏi môi trường học tập tập trung và không còn sự quản lý của nhà trường; hành vi đó để lại hệ lụy xấu cho nhà trường, gia đình và xã hội; làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo của nhà trường, gây lãng phí tiền bạc, thời gian, nguồn nhân lực của gia đình và xã hội.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên bỏ học

Benedict Mann và Đặng Thị Hải Thơ, (2010) chỉ ra có 3 nhóm nguyên nhân học sinh, sinh viên bỏ học, đó là: (1) Những nguyên nhân đến từ gia đình như kinh tế, truyền thống học tập, hạnh phúc, mối quan hệ giữa các thành viên, bạo lực gia đình... (2) Những nguyên nhân từ xã hội và cộng đồng; (3) Những nguyên nhân đến từ bản thân học sinh và sinh viên (cảm thấy xấu hổ, thiếu kỷ luật, cảm nhận học tập buồn tẻ, học đuối, thời gian học tập ít, sức khỏe và bệnh tật...).

Trong nghiên cứu của mình Phạm Đức Thuấn (2013) đã chỉ ra có 5 nhân tố tác động đến hành vi bỏ học của sinh viên, đó là: (1) Sinh viên thiếu sự quan tâm của thầy cô và các cố vấn học tập và các bộ phận hỗ trợ của nhà trường. Tác giả cho rằng, sinh viên có thể mắc một số sai lầm, mất phương hướng, nhưng lại không có sự hỗ trợ từ thầy cô và các lực lượng giáo dục tại trường, làm cho nhiều em cảm thấy bị bỏ rơi trong học tập, nên nảy sinh tình trạng chán nản và nhiều lần như vậy mới nảy sinh ý nghĩ muốn thoát ly khỏi môi trường học tập. (2) Môi trường giáo dục thiếu sự thân thiện là một trong những tác động dẫn đến sinh viên bỏ học. Trong một môi trường giáo dục mà thầy cô giáo ít quan tâm, không tôn trọng sinh viên, thầy cô chỉ lên lớp cho hết bài, không quan tâm đến các em có hiểu bài không, có theo kịp chương trình không? Các hoạt động giám sát và hỗ trợ quá khắt khe (đóng học phí muộn không cho thi, lên lớp muộn không cho vào lớp và tính vắng mặt... không xem xét đến nguyên nhân), dẫn đến sự chán nản của sinh viên. (3) Những khó khăn về kinh tế và tác động tiêu cực của một nhóm bạn bè đã ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ và hành động của các em. Sinh viên sống xa nhà, đồng nghĩa với thiếu sự quản lý trực tiếp của gia đình. Trong lúc các em thiếu thốn, khó khăn về kinh tế thì những nhóm bạn bè lôi kéo vào các hoạt động đi làm thêm hoặc kinh doanh khác, dẫn đến xao nhãng học tập. (4) Tác động từ những quan hệ tình cảm nhất thời. Sinh viên sống xa nhà được hoàn toàn tự do trong sinh hoạt hàng ngày. Nhiều sinh viên do phát sinh quan hệ tình cảm yêu đương quá sớm, làm xao nhãng việc học hành, dẫn đến kết quả học tập kém, nợ

nhiều môn không có khả năng trả nợ môn học, xấu hổ với bạn bè và cuối cùng là bỏ học để đi làm khi khóa học chưa kết thúc. (5) Tác động từ những mối quan hệ xã hội phức tạp và tệ nạn xã hội.

Võ Ngọc Lưu và Vũ Anh Đức (LVTS, 2017) với đề tài luận văn tốt nghiệp “Dự đoán tỷ lệ bỏ học của sinh viên” đã chỉ ra những thuộc tính có khả năng ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên như: số lần gian lận, khoảng cách đến trường, điểm đầu vào, điểm trung bình môn, tỷ lệ điểm danh...

Các nghiên cứu về vấn đề bỏ học của sinh viên đã được thực hiện từ rất sớm tại các quốc gia châu Âu. Bean và Metzner (1985) cho rằng, các yếu tố tác động đến quyết định bỏ học, gồm: yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân, các yếu tố liên quan đến học tập và các yếu tố thuộc về môi trường. Tinto (1987) cho rằng, sự hòa nhập của sinh viên trong môi trường học tập là sự kết hợp của yếu tố: tính chất cá nhân được hình thành trên nền tảng gia đình, tố chất cá nhân và trải nghiệm học tập cùng với sự gắn kết nhà trường có tác động đến sự hòa nhập và hoàn thành khóa học của sinh viên.

Rovai (2003) trình bày về việc bỏ học của sinh viên đào tạo từ xa, đặc biệt là học trực tuyến trên cơ sở tổng hợp 2 mô hình của Tinto và Bean - Metzner.

Woodley (2004), nghiên cứu hầu hết về sinh viên bỏ học nguyên nhân do có 4 lý do chính, đó là: công việc, gia đình, thiếu tài chính, thiếu kỹ năng cơ bản (Ostman & Wagner, 1987; Thompson, 1997).

Part và Hee Jun (2009) tiếp tục phát triển cơ sở của mô hình Rovai (2003) bao gồm đặc điểm người học, yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài nhưng có điều chỉnh cho phù hợp.

Francisco Araque (2009) đã sử dụng để thu được mô hình hồi quy và phân tích hồi quy của sinh viên chưa tốt nghiệp. Tác giả đã đưa các biến số tuổi bắt đầu học đại học, nghiên cứu của cha và mẹ, kết quả học tập, thành công, điểm trung bình trong quá trình học, mục tiêu học tập. Sinh viên không có mục tiêu học tập, không có sự kiên trì để đạt được mục tiêu trong cuộc sống sẽ có kết quả học tập thấp và tỷ lệ thành công thấp, điều này cho thấy nguy cơ dễ dàng trong học tập là rất cao.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ những phân tích trên cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên bỏ học. Tác giả nhận thấy rằng, nghiên cứu của Part và Hee Jun (2009) khá bao quát. Do vậy, tác giả sẽ kế thừa những nghiên cứu Part và Hee Jun (2009) trong quá trình xây dựng mô hình dự báo sinh viên bỏ học. Cùng với việc xem xét trong bối cảnh tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$KNBH = \ln \left(\frac{P_i}{1 - P_i} \right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

KNBH là khả năng bỏ học của sinh viên, KNBH = 1 là khả năng không bỏ học, KNBH = 0 khả năng bỏ học; Trong đó, KNBH đóng vai trò là biến phụ thuộc và X_i ($i=1-17$) là biến độc lập, chi tiết xem Bảng 1.

• X_1, X_2, \dots, X_k là những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bỏ học của sinh viên;

• β_0 : là hệ số chặn của mô hình;

• β_0, \dots, β_k là những hệ số của các biến độc lập

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Kết hợp phương pháp phân tích định tính thông qua thảo luận nhóm và phương pháp định lượng trong nghiên cứu chính thức thông qua với mẫu dữ liệu nghiên cứu $n = 746$ sinh viên, trong đó có 723 sinh viên đang theo học tại nhà trường; 23 sinh viên đã nghỉ học, thời gian nghỉ học trên 1 năm. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022. Kết quả sau đó được chạy bằng phần mềm SPSS 22.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Bước 1: Chạy mô hình và xác định những biến quan trọng. Thông qua kết quả chạy mô hình tác giả xác định những biến độc lập có ảnh hưởng đến khả năng bỏ học của sinh viên. Các tiêu chuẩn cần xem xét để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình:

Omnibus Test of Model Coefficients (OB): dùng để kiểm định sự phù hợp tổng quát của mô hình với giả thiết $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_k = 0$, nếu $Sig < \alpha$ thì giả thiết H_0 bị bác bỏ hay ta có thể kết luận mô hình phù hợp một cách tổng quát (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bảng 1. Các biến độc lập trong nghiên cứu

Nhóm biến	Ký hiệu	Mô tả	Thang đo	Giả thuyết
Đặc điểm sinh viên	SEX	Giới tính	Bằng 0 là nữ; Bằng 1 là Nam	
	TG	Thời gian học	Thời gian dành cho học trên lớp và nhà (TG): (1: có; 0: không có thời gian)	+
	SK	Sức Khỏe	Sức khỏe tốt khi học ĐH (1: tốt; không tốt: 0)	+
Yếu tố bên ngoài	GĐ	GĐ	Sự ủng hộ gia đình học đại học: (1: có; 0: không ủng hộ)	+
	HTTC	Hỗ trợ tài chính	Hỗ trợ tài chính từ gia đình (1: có hỗ trợ tài chính; 0: không hỗ trợ)	+
	HLNT	Hài lòng nhà trường	Hài lòng với sự hỗ trợ của các bộ phận chức năng nhà trường (1: có; 0: không nhận được hỗ trợ)	+
	KC	Khoảng cách	Khoảng cách từ nhà đến trường (1: xa; không xa: 0)	-
	DT	Danh tiếng	Mức độ danh tiếng Trường Đại học Mở - Địa chất (1: danh tiếng; không: 0)	+
Yếu tố bên trong	XH	Xã hội	Bằng 1 vướng bận công việc bên ngoài khi học; bằng 0 không vướng bận	+
	NM	Nợ môn học	Nợ nhiều Môn trong quá trình học (1: có; 0: không)	+
	MT	Mục tiêu học tập thay đổi	Thay đổi mục tiêu học tập (1: Có thay đổi; 0: không thay đổi mục tiêu)	+
	MM	Mong muốn	Cảm thấy bắt buộc phải hoàn thành chương trình học đại học? (1: có; 0: không áp lực)	+
	PV	Phân vân	Phân vân và muốn thay đổi ngành học? (1: có; 0: không thay đổi)	+
	CN	Chán nản	Cảm giác chán nản và buồn tẻ với việc học tập? (1: có; 0: chán nản với học)	-
Chương trình học	CT	Chương trình	Mức độ khó chương trình học (1: có; 0: chương trình học không khó)	
	QT	Quá tải	Khối lượng học tập bị quá tải (1: có; 0: không bị quá tải khi học)	-
	NGH	Ngành học	Ngành học 1 yêu thích (1: có; 0: không thích ngành đang học)	+

Classification Table: bảng này cho ta kiểm tra độ chính xác trong việc dự báo của mô hình. (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Chỉ số - 2 Log likelihood (- 2 LL): chỉ số này cho biết mức độ giải thích của mô hình tổng thể thông qua chỉ số này càng nhỏ thể hiện độ phù hợp càng cao (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Chỉ số Nagelkerke R Square: cho thấy biến độc lập giải thích được % cho biến phụ thuộc, mô hình phù hợp khi chỉ số này Nagelkerke > 50% (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bước 2: dựa trên các tiêu chuẩn đo lường mức độ phù hợp của mô hình thực hiện loại dần các biến không có ý nghĩa.

Bước 3: đề xuất mô hình phù hợp sau khi tìm ra mô hình tối ưu.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả mẫu nghiên cứu được thống kê trong Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mẫu khảo sát

TT	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	746	100
-	Nam	223	29,89
-	Nữ	523	70,11
2	Thời gian học	746	
-	Có thời gian	625	83,78
-	Không có thời gian	121	16,22
3	Sức khỏe	746	
-	Tốt	591	79,22
-	Không tốt	155	20,78
4	Gia đình ủng hộ việc học	746	100
-	Có	625	83,78
-	Không	121	16,22
5	Hỗ trợ tài chính	746	
-	Có	693	92,90
-	Không	53	7,10
6	Hài lòng dịch vụ nhà trường	746	100
-	Có	633	84,85
-	Không	113	15,15

TT	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
7	Khoảng cách từ nhà đến trường	746	100
-	Xa	395	52,95
-	Gần	351	47,05
8	Danh tiếng của trường đang học	746	100
-	Có danh tiếng	507	67,96
-	ít danh tiếng	239	32,04
9	Vướng bận công việc bên ngoài khi học	746	
-	Có	195	26,14
-	Không	551	73,86
10	Nợ nhiều môn học	746	100
-	Có	41	5,50
-	Không	705	94,50
11	Mục tiêu học tập thay đổi	746	100
-	Có	359	48,12
-	Không	387	51,88
12	Cảm thấy phải hoàn thành chương trình học	746	100
-	Có	590	79,09
-	Không	156	20,91
13	Phân vân với ngành học	746	100
-	Có	220	29,49
-	Không	526	70,51
14	Chán nản với việc học	746	100
-	Có	428	57,37
-	Không	318	42,63
15	Chương trình học khó	746	100
-	Có	467	62,60
-	Không	279	37,40
16	Khối lượng học tập quá tải	746	100
-	Có	271	36,33
-	Không	475	63,67
17	Yêu thích ngành học	746	100
-	Có	555	74,40
-	Không	191	25,60

Kết quả kiểm định cho thấy có sự phù hợp tổng quát của mô hình (Bảng 3)

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị Log likelihood = 95,019 khá cao, thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể chỉ ở mức độ khá. Kết quả kiểm định cho thấy, 57,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập trong mô hình, phần còn lại là do các yếu tố khác. Kết quả kiểm định cho thấy, mức độ giải thích của mô hình ở mức trung bình khá là 57,1%. Theo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) khi hệ số Nagelkerke R Square ở mức >50% thì mô hình được chấp nhận. (Bảng 4)

Dựa trên kết quả hồi quy mô hình, chúng tôi sử dụng kiểm định Wald về ý nghĩa của các hệ số hồi quy. Với 17 biến độc lập được đưa vào xem xét, tuy nhiên chúng tôi chỉ giữ lại 7 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 95% (sig.<0,05), với phương trình hồi quy như sau:

$$KNBH = \ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) \\ = 19,257 - 1,379*SEX - 17,080*HTTC \\ + 2,986*NM + 1,825*CT + 1,426*KC \\ + 3,670*MM + 1,744*CN$$

Kết quả dự báo mô hình được mô tả qua Bảng 5.

Như vậy, trong mô hình này, khả năng dự báo đúng tổng thể là 98,1%.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy cho thấy có 7 biến có ảnh hưởng đến khả năng bỏ học của sinh viên, cụ thể như sau:

(1) Giới tính có ảnh hưởng đến khả năng bỏ học, với hệ số ($\beta_1 = -1,379$) < 0 cho thấy sinh viên nữ thì khả năng bỏ học thấp hơn so với sinh viên nam; (2) Hỗ trợ tài chính tác động ngược chiều tới khả năng

Bảng 3. Mức độ phù hợp tổng quát của mô hình

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	110,309	17	,000
	Block	110,309	17	,000
	Model	110,309	17	,000

Bảng 4. Mức độ giải thích mô hình

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	95,019 ^a	,137	,571

bỏ học, ($\beta_2 = -17,080$). Chúng tôi đã rất ngạc nhiên trước kết quả nghiên cứu này. Tuy nhiên, khi xem xét tất cả các sinh viên đã bỏ học, các sinh viên này đều được gia đình hỗ trợ tài chính học phí đầy đủ. Phải chăng, khi sinh viên nhận được ít sự hỗ trợ tài chính từ phía gia đình, họ sẽ quyết tâm mạnh mẽ hơn để hoàn thành việc học tập; (3) Kết quả học tập kém, sinh viên để nợ nhiều môn học cũng ảnh hưởng đến khả năng sinh viên bỏ học; (4) Mức độ khó của chương trình học có ảnh hưởng đến khả năng bỏ học, hệ số này dương và bằng 1,825 cho thấy chương trình học càng khó khả năng bỏ học càng cao; (5) Khoảng cách từ nơi ở đến địa điểm học tập cũng ảnh hưởng đến khả năng bỏ học, khoảng cách đi lại càng xa cũng ảnh hưởng đến tâm lý và khả năng bỏ học càng cao. (6) Đối với những sinh viên có mong muốn hoàn thành chương trình học, họ có những áp lực tâm lý về việc phải hoàn thành chương trình thì khả năng bỏ học của họ càng thấp và ngược lại. (7) Sinh viên có nhiều buồn tẻ, không hứng thú với học tập cũng ảnh hưởng đến

Bảng 5. Kết quả dự báo của mô hình

Quan sát			Ước lượng		
			Khả năng bỏ học		Tỷ lệ đúng (%)
			Nghỉ học	Đang học	
Step 1	Khả năng bỏ học	Nghỉ học	11	12	47,8
		Đang học	2	721	99,7
	Tỷ lệ tổng (%)				98.1

khả năng bỏ học, mức độ chán nản tăng sẽ gia tăng xác suất bỏ học tăng.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu định lượng bằng hồi quy Binary Logistic, kết quả cho thấy, 7 yếu tố có tác động tới việc sinh viên bỏ học hay không, gồm: (1) Giới tính, (2) Hỗ trợ tài chính, (3) Kết quả học tập kém, để nợ nhiều học phần, (4) Mức độ khó, phức tạp của chương trình học so với năng lực sinh viên (5) Khoảng cách sinh viên ở đến nơi học. (6) Mong muốn, quyết tâm của sinh viên đối với việc hoàn thành chương trình học. (7) Những cảm giác tâm lý buồn chán, thiếu động lực trong học tập.

6.2. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu để giảm khả năng bỏ học theo quan điểm của nhóm nghiên cứu thì

cần phải giải quyết ở 3 góc độ, đó là: (1) Đối với Nhà trường, cần có thêm nhiều hoạt động để lôi kéo sinh viên tham gia, tạo hứng thú cho sinh viên khi đến trường. Cung cấp các dịch vụ học tập tốt cho người học... Đồng thời rà soát lại các chương trình đào tạo cho phù hợp; (2) Đối với giảng viên, cần thay đổi phương pháp giảng dạy tích cực hơn, cần tạo sự chủ động cho sinh viên trong quá trình học để sinh viên hứng thú với việc tiếp thu bài giảng, đồng thời phải lựa chọn phương pháp giảng dạy cho phù hợp với năng lực sinh viên, thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp xu thế hiện nay; (3) Đối với sinh viên, cần dành thời gian nhiều cho việc tự học, tự nghiên cứu và khi học trên lớp cần tham gia vào các nội dung học tích cực, chủ động trao đổi nội dung với giảng viên và các bạn học ■

Lời cảm ơn:

Bài báo này được trích lược một phần từ đề tài nghiên cứu khoa học mã số T22-27. Tác giả chân thành cảm ơn Trường Đại học Mở - Địa chất đã hỗ trợ kinh phí cho dự án này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bean, J. P. (1980). Dropouts and turnover: The synthesis and test of a causal model of student attrition. *Research in higher education*, 12(2), 155-187.
2. Bean n, J., & Metzner, B. S., (1985). A conceptual model of nontraditional student attrition. *Review of Educational Research*, 55: 485-540.
3. Benedict Mann và Đặng Thị Hải Thơ, (2010). *Nguyên nhân bỏ học ở trẻ em Việt Nam từ 11-18 tuổi*. Báo cáo UNICEF.
4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
5. Phạm Đức Thuấn (2013). *Biện pháp quản lý nhằm khắc phục tình trạng bỏ học của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Học viện Chính trị.
6. Lưu Thái Chân (2015). *Nghiên cứu yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của sinh viên đào tạo từ xa Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Tinto, V., (1993). *Leaving College: Rethinking the cause and cure of student attrition*. Chicago: University of Chicago Press.
8. Johnes, J., & Taylor, J. (1989). Undergraduate non-completion rates: Differences between UK universities. *Higher Education*, 18(2), 209-225.
9. Woodley A., (2004). Conceptualizing student dropout in part - time distance education: pathologizing the normal? *Open Learning*, 19, 47-64.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/10/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/11/2022

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN THỊ HƯỜNG

2. NGUYỄN ĐỨC THẮNG

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

PREDICTING THE PROBABILITY OF STUDENTS DROPPING OUT OF SCHOOL EARLY THROUGH THE BINARY LOGISTIC REGRESSION MODEL

● **NGUYEN THI HUONG**

● **NGUYEN DUC THANG**

Faculty of Economics - Business Management
Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

The number of students who drop out of universities in Vietnam is increasing and it significantly impacts the school, society and families. This study is to build an early prediction model of students' dropout in order to develop an early warning mechanism. This model is expected to help Vietnamese universities detect and adjust the behavior of their students. The study's data is collected from 746 full-time students of Hanoi University of Mining and Geology. Binary Logistic regression model is used to analyze data. The study finds out that there are 7 factors affecting the students' dropout, namely (1) Gender, (2) Financial support from family, (3) Poor academic performance, (4) Difficulty and complexity of the program compared to students' ability, (5) Distance between the accommodation of student to campus, (6) Determination of student to complete the program, and (7) Negative psychological feelings on the study motivation.

Keywords: students, out of school early, the Binary Logistic regression model.

THỰC TRẠNG NGUỒN DƯỢC LIỆU TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

● NGÔ TRÍ DŨNG - LÊ THỊ DIỄM KIỀU - NGUYỄN HỮU CHÍ TỰ
- PHẠM THÀNH - NGUYỄN QUỐC SINH - TRẦN QUỐC CẢNH - LÊ CÔNG DANH
- NGÔ XUÂN BẢY - NGUYỄN KHOA HIỀN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng nguồn dược liệu tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ các công bố hiện có cho thấy, Thừa Thiên Huế có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng và phong phú. Khảo sát thực trạng cho thấy, các vùng núi, gò đồi, đồng bằng, cát nội đồng và cát ven biển đều ghi nhận sự xuất hiện các dược liệu với tần suất khá cao (trên 110 lần), ngoại trừ vùng cát ven biển ghi nhận sự xuất hiện các dược liệu với tần suất khá thấp (dưới 30 lần). Đã ghi nhận 16 loài dược liệu xuất hiện, trong đó vùng núi nhiều nhất với 12 loài, mỗi vùng có một loài dược liệu ưu thế. Số mô hình trồng dược liệu trên các tiểu vùng quá ít, khoảng 11 - 22 mô hình; các mô hình hầu hết dưới 50m², chủ yếu tự phát, đầu ra không ổn định, giá cả bấp bênh.

Từ khóa: dược liệu, dược liệu thiên nhiên, dược liệu trồng, Thừa Thiên Huế.

1. Đặt vấn đề

Với vị trí tự nhiên thuận lợi, tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều tiềm năng để phát triển nguồn dược liệu. Tuy nhiên, hiện nay việc trồng và khai thác dược liệu ở Thừa Thiên Huế vẫn chưa xứng tầm. Những năm gần đây, tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang chú trọng đầu tư nghiên cứu để phát triển vùng nguyên liệu và các sản phẩm dược liệu. Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 1622/QĐ-UBND phê duyệt “Đề án Phát triển vùng nguyên liệu và các sản phẩm dược liệu gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030”. Trong đó, quy hoạch phát triển vùng dược liệu và lựa chọn loài dược liệu ưu tiên được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm.

Để có cơ sở lựa chọn các loài dược liệu ưu tiên và xây dựng quy hoạch phát triển vùng dược liệu, nghiên cứu đánh giá thực trạng nguồn dược liệu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là hết sức cần thiết.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu bao gồm các nguồn dược liệu trong thiên nhiên và các nguồn dược liệu trồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Trong nghiên cứu này, dữ liệu thứ cấp đã được thu thập để đánh giá nguồn tài nguyên dược liệu trong thiên nhiên, lựa chọn các tiểu vùng sinh thái, truy vấn thông tin ban đầu, đồng thời là nguồn so sánh đối chiếu, đánh giá các kết quả đề tài thu